TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: **61**/2020/DS-PT
Ngày: 07- 5 - 2020
V/v: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất "*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Phước Thanh

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tiến

Ông Nguyễn Thanh Long

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thanh Thủy - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Trần Thanh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 05 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 89/2020/TLPT-DS ngày 03 tháng 01 năm 2020 về "*Tranh chấp quyền sử dụng đất"*. Do bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 625/2020/QĐ-PT ngày 22/4/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Nguyễn Đình T và bà Phạm Thị N; Cùng trú tại: Thôn 8, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk- Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Tây T, sinh năm 1982 ; Địa chỉ: Hồ Chí Minh- Có mặt.

Người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H - Luật sư Văn phòng luật sư H, Đoàn Luật sư Tp. Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Tp. Hồ Chí Minh- Có mặt.

- Bị đơn: Bà Hồ Thị Thanh H và ông Nguyễn Xuân T1, Cùng địa chỉ: Thôn 8,

xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk- Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Nguyễn Đình L; Địa chỉ: Thôn 8, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk- Vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị Tây T- Có mặt.

+ Anh Nguyễn Đình T2- Vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Đình V- Vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị L- Vắng mặt.

Cùng trú tại: TP. Hồ Chí Minh

+ Ủy ban nhân dân huyện C

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Văn C – Chủ tịch

Người địa diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn M- Vắng mặt.

.+ Anh Nguyễn Xuân S và chị Nguyễn Thị Mỹ H; Địa chỉ: Thôn 8, xã E, huyện C, tĩnh Đắk Lắk- Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn trình bày:

Ngày 15/11/1993 vợ chồng tôi có chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Xuân T1, bà Hồ Thị Thanh H 651m^2 đất tại thôn 8, xã E, huyện C có tứ cận: phía Nam giáp nhà thầy M 31m, phía Bắc giáp nhà ông L dài 31m, phía trước Tây giáp nhà ông T rộng 21m, phía Đông giáp lô cao su rộng 21m, nội dung như giấy bán vườn đề ngày 15/11/1993, chữ ký "*Nguyễn Đình T, Hồ Thị H*" trong giấy bán vườn là do ông T và bà H ký. Hai bên không giao nhận đất trên thực tế, do Nguyên đơn mải làm ăn buôn bán phía trước nhà, đồng thời tin tưởng vợ chồng bà H sẽ thực hiện theo giấy bán vườn giữa hai bên nên không để ý vợ chồng ông T1 đã trồng cây, canh tác trên đất từ thời gian nào, không có việc cắm mốc chỉ ranh giới giữa hai bên.

Phần đất mà ông T, bà N chuyển nhượng cho vợ chồng ông T1 được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số O 336553, ngày 10/12/1999, diện tích 977.3m^2 cho bà Hồ Thị Thanh H. Tuy nhiên, vợ chồng ông T1, bà H sử dụng diện tích lớn hơn so với diện tích mà vợ chồng ông T bà N đã chuyển nhượng, nên ông bà khởi kiện yêu cầu ông T1 bà H trả lại diện tích đất 231m^2. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thì diện tích sử dụng của vợ chồng ông T1 lớn hơn diện tích đã nhận chuyển nhượng của tôi là 242,5m^2, có tứ cận phía đông giáp nhà

Hương Trí dài 21,4m, Tây giáp nhà ông T nghi dài 21,4m, Bắc giáp nhà ông L dài 11m, Nam giáp nhà thầy M dài 11m. Đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông T1 bà H trả lại phần diện tích đã lấn chiếm cho vợ chồng tôi là 242.5m^2. Đồng thời yêu cầu Tòa án hủy một phần giấy CNQSDĐ thuộc thửa đất số 41, tờ bản đồ 9A mà UBND huyện C cấp giấy CNQSDĐ số O336553, ngày 10/12/1999 của vợ chồng bà H, ông T1.

- Bị đơn ông Nguyễn Xuân T1 và bà Hồ Thị Thanh H trình bày: Lời trình bày của phía nguyên đơn về quá trình chuyển nhượng và xác lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên là đúng. Tuy nhiên, sau khi vợ chồng tôi (*Trí – Hương*) nhận chuyển nhượng hai bên có giao nhận đất trên thực tế, khi mua bán thỏa thuận xong, vợ chồng bị đơn trả đủ tiền, hai bên đến thửa đất để đóng cột mốc, bờ ranh phía Nam giáp nhà Thầy M một cọc, phía Bắc giáp nhà ông L một cọc, chính giữa có hai cây xoài. Vài ngày sau gia đình ông T kéo lưới B40, gia đình tôi trồng chè tàu áp sát hàng B40. Nửa vườn phía trước (*Hướng Tây*) là của ông T bà N, nửa vườn phía sau (*Hướng Đông*) là của bà H ông T1. Trên đất có 25 cây điều (Đào) 10 cây ăn trái khác. Hàng rào được làm từ năm 1993 đến năm 2016 mới phá xây lại. Năm 2016, hai gia đình còn chung tiền làm hàng rào dựa trên nền hàng rào cũ. Từ năm 1993 đến nay vợ chồng chúng tôi canh tác ổn định, trồng cây lâu năm, hàng rào dựa trên hàng chè tàu đã trồng, không hề có tranh chấp với vợ chồng ông T. Lý do diện tích đất dư so với thời điểm nhận chuyển nhượng vì được hưởng lợi đất từ việc làm đường của Nông trường cao su 1- 5. Mặt khác, vợ chồng ông T nhận chuyển nhượng QSDĐ từ vợ chồng ông Quang bà Chiến không có giấy tờ hợp pháp để làm căn cứ, không rõ diện tích và chiều dài các cạnh của thửa đất. Vì vậy, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện ngày 02/4/2018 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/4/2019 của nguyên đơn. Đề nghị HĐXX bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Uỷ ban nhân dân huyện C: Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 41, 62 và 63 tờ bản đồ 9a xã E. Khi nhận được hồ sơ đăng ký kê khai đề nghị cấp giấy chứng nhận, UBND xã E đã kiểm tra xem xét hồ sơ và đã tổ chức họp xét cấp giấy chứng nhận theo đúng quy định của pháp luật. Sau đó, UBND huyện C đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 41 cho bà Hồ Thị Thanh H, thửa 62 cho ông Nguyễn Đình T và bà Phạm Thị N, thửa 63 đối với bà Dương Thị Hồ. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì UBND huyện C đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Toà án bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Tây T, anh Nguyễn Đình L, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Đình T2, anh Nguyễn Đình V trình bày:

Anh Long, chị Thi, chị Loan, anh Tuấn, anh Vũ là con của ông T, bà N và thống nhất theo lời trình bày của ông T, bà N.

Vì lí do công việc nên anh Long, anh Tuấn, anh Vũ, chị Loan xin được vắng mặt tại các buổi làm việc và phiên toà xét xử.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Xuân S, chị Nguyễn Thị Mỹ H trình bày: Anh Sáng, chị Hạnh là con chung của ông T1, bà H và thống nhất theo lời trình bày của ông T1, bà H

Vì lí do công việc nên anh Sáng, chị Hạnh xin được vắng mặt tại các buổi làm việc và phiên toà xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk đã quyết định:

- Áp dụng khoản 9 Điều 26; khoản 4 Điều 34; Điều 37; Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 3 Luật tố tụng hành chính năm 2015; Điều 705; Điều 706; Điều 707; Điều 708 của Bộ luật dân sự năm 1995; Căn cứ Điều 688; Điều 697 của Bộ luật dân sự năm 2005; Căn cứ Điều 106, Điều 127 Luật đất đai năm 2003; Điều 97; Điều 98; Điều 99; Điều 100; Điều 166 Luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ điểm b.3, tiểu mục b, mục 2.3, Điều 2 của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc "Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án".

Tuyên xử:

[1]. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn ông Nguyễn Đình T, bà Phạm Thị N về việc yêu cầu bà Hồ Thị Thanh H và ông Nguyễn Xuân T1 trả lại diện tích đất 242,5m^2 tại thửa đất 41 tờ bản đồ 9a xã E, huyện C.

[2]. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Đình T và bà Phạm Thị N về việc yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 336553, thửa đất số 41, tờ bản đồ 9a xã E do Uỷ ban nhân dân huyện C cấp ngày 10/12/1999 cho bà Hồ Thị Thanh H ông Nguyễn Xuân T1

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 27/11/2019, nguyên đơn ông Nguyễn Đình T và bà Phạm Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút, thay đổi hoặc bổ sung kháng cáo và không rút đơn khởi kiện.

Đại diện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến của những người tham gia tố tụng, người bảo vệ quyền lợi, ý kiến của Kiểm sát viên và sau khi nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình T và bà Phạm Thị N về việc yêu cầu ông Nguyên Xuân T1, bà Hồ Thị Thanh H trả lại diện tích đất lấn chiếm là 242,5m^2:

[1.1] Căn cứ vào giấy "*Giấy bán vườn*" ngày 15/11/1993, thể hiện ông Nguyễn Đình T bán cho bà Hồ Thị H (*Hồ Thị Thanh H*) diện tích đất vườn 650m^2; có vị trí tứ cận như sau:

- Phía Nam (*giáp nhà ông M*) dài 31m.

- Phía Bắc (*giáp nhà ông L*) dài 31m.

- Phía Tây (*giáp nhà ông T- Nguyên đơn*) dài 21m.

- Phía Đông (*giáp lô cao su dài 21m*).

Theo lời khai của nguyên đơn và bị đơn thì ngày 16/11/1993 hai bên đã giao nhận đủ số tiền chuyển nhượng là 350.000 đồng và bà H, ông T1 đã quản lý sử dụng đất cho đến nay.

[1.2] Theo lời khai của ông T, bà N thì việc chuyển nhượng diện tích đất nêu trên hai bên không bàn giao đất trên thực tế và không cắm mốc giao đất; vì do bận làm ăn buôn bán và tin tưởng vợ chồng ông T1, bà H thực hiện đúng diện tích theo giấy "*Giấy bán vườn*" ngày 15/11/1993 nên ông T, bà N không kiểm tra việc sử dụng đất của vợ chồng ông T1, bà H như thế nào. Do đó, vợ chồng ông T1, bà H trong quá trình sử dụng đất đã canh tác và lấn chiếm diện tích đất phía Đông của gia đình ông bà là 242,5m^2.

[1.3] Lời khai của ông T, bà N không được ông T1, bà H chấp nhận và cho rằng: Khi nhận chuyển nhượng thì hai bên đã tiến hành xác định ranh giới và đã cắm mốc giao đất; vợ chồng ông T, bà N đã lập hàng rào lưới B40 và ông T1, bà H đã trồng một hàng chè tàu sát vào hàng rào lưới B40 của ông T, bà N để phân định ranh giới hai bên; đến ngày 10/3/2016 hai bên thỏa thuận và tiến hành xây dựng bờ rào

chung; chi phí do hai bên cùng chi trả và khi xây dựng bờ rào chung thì vợ chồng ông T, bà N đều có tham gia từ khi dọn dẹp, đo đạc, cung cấp vật liệu và giám sát cho đến khi xây dựng xong. Bên cạnh đó, ông T1, bà H còn cho rằng nguyên nhân dẫn đến diện tích đất tăng lên 242,5m^2 là do được hưởng lợi từ đất thừa của Nông trường cao su mở đường vào năm 1994.

Lời khai của ông Nguyên Xuân T1, bà Hồ Thị Thanh H phù hợp với lời khai thừa nhận của nguyên đơn ông Nguyễn Đình T và bà Phạm Thị N, về việc nguyên đơn đã lập hàng rào lưới B40, việc xây dựng tường rào chung vào năm 2016: "*Ranh giới đất giữa hai nhà có giăng hàng rào tạm...*" và "*vợ chồng tôi có giăng lưới B40 ép sát cây xoài đề nuôi gà khỏi chạy qua lô cà phê cô Hương...vợ chồng ông T1 trồng chè tàu áp sát lưới B40 của tôi. Năm 2016 hai gia đình có chung tiền làm hàng rào với số tiền 1.600.000 đồng. Hàng rào mới được xây ba lớp gạch, căng lưới B40 dựa trên nền chè tàu cũ.*"; phù hợp lời khai của ông Trương Công Đồng và bà Hoàng Thị Thảnh là những người tham gia xây dựng bờ rào chung của hai bên đương sự vào năm 2016 về tháo dỡ hàng chè tàu, về việc trả tiền và về việc ông T bà N đã đo đạc xác định ranh giới để xây dựng tường rào chung: "*Trước khi xây vợ chồng ông T bà N dùng thước đo đạc ranh giới và không có ý kiến gì...*"; phù hợp với chiều dài phía Tây và phía Đông phần đất tranh chấp tại biên bản xem xét thẩm định ngày 13/3/2019. Ngoài ra, khi lập thủ tục để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ đương sự thì bà N đã thừa nhận trực tiếp chỉ ranh giới cho cán bộ địa chính đo vẽ và ranh giới giữa hai bên là hàng chè tàu: "*Năm 2001 ...làm thủ tục để cấp GCNQSD đất ...cán bộ địa chính có đến nhà tôi đo đất. Tôi có chỉ đất cho cán bộ địa chính đo, dựa trên hàng rào giữa nhà tôi và nhà vợ chồng ông T1 (hàng rào do vợ chồng ông T1 trồng chè tàu từ trước)...*" . Mặt khác, hiện trạng sử dụng đất của hộ ông T, bà N là thừa so với diện tích được cấp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, có đủ căn cứ xác định ranh giới đất đang tranh chấp đã được các bên đương sự thỏa thuận và công nhận.

Theo trình bày của ông Phan Tiến D là Nguyên giám đốc Nông trường Cao su C và ông Nguyễn Đức H là Phó giám đôc chi nhánh Nông trường Cao su C thể hiện diện tích đất của bà H tăng lên so với diện tích đất nhận chuyển nhượng là do gia đình bà H quản lý, sử dụng thêm diện tích đất của Nông trường Cao su C vào năm 1994: "*Trước năm 1994 khi xã E chưa thành lập thì việc giao đất cho các hộ dân sinh sống là do Nông trường cao su C quản lý và giao đất. Vào năm 1994, Nông trường có mở con đường trên phần đất của nông trường, không lấy đất của hộ gia đình hay cá nhân để mở và những gia đình có đất tiếp giáp với con đường được hưởng lợi diện tích đất của Nông trường không sử dụng làm đường, tức phần đất kéo dài thêm để giáp ranh với con đường mở năm 1994, trong những gia đình được hưởng lợi từ việc mở đường có gia đình ông T1 bà H*"; lời trình bày của lãnh đạo

Nông trường Cao su C phù hợp với lời khai của các nhân chứng là những người hàng xóm của các đương sự là bà Nguyễn Thị L, ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị L và Vũ Hoàng V đều có lời khai trình bày việc gia đình ông T1 bà H được hường lợi và diện tích đất tăng lên 242,5m^2 là do Nông trường mở đường như lời khai của ông Phan Tiến D và ông Nguyễn Đức H. Ông Đào Văn Q và bà Đào Thị C là những người chuyển nhượng diện tích đất tranh chấp cho ông T, bà N cũng đã có lời khai về diện tích đất 242,5m^2 là của gia đình ông T1 bà H: "*Do Nông trường Cao su C mở rộng con đường nên các hộ trong đó có gia đình vợ chồng bà H được hưởng lợi , do được kéo dài thêm phần đất giáp với con đường do nông trường cao su mở*."

Cho nên, diện tích đất tranh chấp 242,5m^2 không phải là của ông Nguyễn Đình T và bà Phạm Thị N như Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định là cơ sở.

[2] Về yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ so 0336553 ngày 10/12/1999 cấp cho bà Hồ Thị Thanh H:

Như đã nhận định nêu trên, không có căn cứ xác định ông T1 bà H lấn chiếm đất của ông T bà N. Đồng thời, Nông trường Cao su C cũng không có ý kiến về việc cấp Giấy CNQSDĐ số 0336553 ngày 10/12/1999 cho bà Hồ Thị Thanh H. Do đó, yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ cấp cho bà Hồ Thị Thanh H ngày 10/12/1999 là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Tại cấp phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Tây T cung cấp cho Tòa án một đoạn ghi âm bằng điện thoại: "*Tôi có dùng điện thoại ghi âm lại bản án đã tuyên*" và cho rằng việc tuyên án phần quyết định tại phiên tòa sơ thẩm không phù hợp với bản án phát hành. HĐXX xét thấy việc ghi âm tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là không đúng quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 236 Bộ luật tố tụng dân sự. Hơn nữa, theo nội dung được trích ra từ đoạn ghi âm do người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thực hiện, thể hiện nội dung phần Quyết định của Bản án gốc, biên bản nghị án và Bản án phát hành là giống nhau. Đối với phần án phí sơ thẩm: Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà N; ông T không có đơn xin miễn án phí theo quy định tại Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội nên ông T, bà N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 1, 2 Điều 7; khoản 2 Điều 25 và khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[4] Từ các nhận định trên, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đình T và bà Phạm Thị N.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên ông Nguyễn Đình T và bà Phạm Thị N phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng.

[6] Giữ nguyên các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đình T, bà Phạm Thị N và giữ nguyên bản án sơ thẩm

Căn cứ vào Điều 166 Bộ luật dân sự; Điều 202, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án; ; xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Đình T, bà Phạm Thị N đối với yêu cầu buộc ông Nguyễn Xuân T1 và bà Hồ Thị Thanh H trả lại diện tích lấn chiếm là 242,5 m^2 tại thửa đất 41 tờ bản đồ 9a xã E, huyện C.

2/ Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Đình T và bà Phạm Thị N về yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 336553, thửa đất số 41, tờ bản đồ 9a xã E do Uỷ ban nhân dân huyện C cấp ngày 10/12/1999 cho bà Hồ Thị Thanh H ông Nguyễn Xuân T1.

3/ Giữ nguyên quyết định về chi phí tố tụng và án phí của bản án sơ thẩm.

4/ Ông Nguyễn Đình T và bà Phạm Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai thu số 07407 ngày 04/12/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đăk Lăk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Nơi nhận:
- *TAND tối cao;*
- *VKSND cấp cao;*
- *TAND tỉnh Đắk Lắk;*
- *Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;*
- *Chi cục THADS tỉnh Đắk Lắk;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu trữ, HSVA, Phòng HCTP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Phước Thanh